

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15-3-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Hiệp.

2. Ông Bùi Tấn Đạt.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:** Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 326/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Bích T, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ liên lạc: Số 181, đường N11, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thiện Đ, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thanh L, sinh năm 1999; địa chỉ thường trú: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ M, số 49, đường D4A, tổ 22, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Tô Thị T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang, có đơn xin vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Bích T trình bày:*

Bà Trần Bích T và ông Trần Thanh L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 14 tháng 10 năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống và lập nghiệp tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Bà T và ông L đã không còn sống chung từ tháng 10 năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông L có 01 con chung tên Trần Ngọc Tố Q, sinh ngày 14 tháng 12 năm 2019 (bé gái). Ông L đã đưa cháu Q về quê tại An Giang cho bà Tô Thị T1, sinh năm 1969 (mẹ ruột ông L); địa chỉ ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang nuôi dưỡng từ khoảng giữa tháng 12 năm 2021 cho đến nay. Hiện nay bà T có công việc và thu nhập ổn định, mức lương trung bình khoảng 8.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi con; đồng thời cháu Q là cháu gái, còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được nuôi dưỡng con chung, bà T không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Thanh L trình bày:*

Ông L thống nhất với trình bày của bà T về thời gian kết hôn, về con chung. Quá trình chung sống, ông L và bà T có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ; ông L và bà T không còn sống chung từ khoảng tháng 10 năm 2021 đến nay. Ông L muốn hòa giải để vợ chồng tiếp tục chung sống và nuôi con khôn lớn, tuy nhiên bà T kiên quyết ly hôn thì ông L đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông L và bà T có 01 con chung tên Trần Ngọc Tố Q, sinh ngày 14 tháng 12 năm 2019. Ông L đã đưa cháu Q về quê tại An Giang cho bà Tô Thị T1, sinh năm 1969 (mẹ ruột ông L); địa chỉ ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang nuôi dưỡng từ khoảng giữa tháng 12 năm 2021 cho đến nay. Do ông L phải đi làm tại công ty, thời gian chăm sóc con không nhiều nên ông L mới đưa cháu Q về quê cho bà T1 nuôi dưỡng; do tính chất công việc tại công ty nên có tháng ông L về quê thăm cháu Q, có tháng ông L không về. Hiện nay ông L có công việc và thu nhập ổn định, mức lương khoảng 8.000.000 đồng – 9.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi con. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông L được nuôi dưỡng con chung; vì bà T chăm sóc con không tốt, khi con bị bệnh bà T cũng không quan tâm, khi ông L giao con chung cho bà nội cháu Q nuôi dưỡng thì bà T cũng không điện thoại hỏi thăm; hiện nay bà T và cha mẹ của bà T đều làm công ty, thời gian chăm sóc con chung không có. Bà T1 (bà nội cháu Q) có thu nhập ổn định từ việc cho thuê tài sản của gia đình,

chỉ ở nhà nội trợ, do đó nếu ông L được quyền nuôi con thì ông L sẽ tiếp tục gửi cháu Q cho bà T1 nuôi dưỡng; bà T1 nuôi dưỡng cháu Q sẽ tốt hơn so với việc bà T nuôi dưỡng. Ông L không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 11 tháng 01 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T1 trình bày:*

Bà T1 là mẹ ruột của ông L. Từ khi bà T và ông L không còn sống chung với nhau thì ông L đã đưa cháu Q về nhà của bà T1 tại An Giang cho bà T1 nuôi dưỡng. Quá trình bà T1 nuôi dưỡng cháu Q thì bà T không liên lạc, hỏi thăm tình hình cháu Q như thế nào. Bà T thiếu trách nhiệm trong việc chăm sóc con. Hiện nay bà T1 có thu nhập ổn định từ việc cho thuê đất nông nghiệp của gia đình, do đó bà T1 đề nghị Tòa án không giao cháu Q cho bà T nuôi dưỡng và xem xét cho bà T1 được nuôi dưỡng cháu Q.

*Tại biên bản xác minh ngày 24 tháng 12 năm 2021, đại diện Ủy ban nhân dân phường P cung cấp thông tin như sau:* Bà T và ông L có sinh sống và đăng ký tạm trú tại địa phương. Quá trình sinh sống tại địa phương, giữa vợ chồng bà T và ông L có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ do bà T và ông L không có trình báo với địa phương về mâu thuẫn gia đình. Bà T và ông L không còn sống chung khoảng 3 tháng nay, ông L đã đưa con chung đi nơi khác sinh sống còn đưa đi đâu thì địa phương không rõ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông L đồng ý ly hôn với bà T, yêu cầu Tòa án giao cháu Q cho ông L nuôi dưỡng. Trường hợp ông L được Tòa án giao cho quyền nuôi con thì ông L tiếp tục gửi cháu Q về quê tại An Giang cho bà T1 (mẹ ruột ông L) nuôi dưỡng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Bà T yêu cầu được ly hôn với ông L, ông L đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về con chung: Cháu Q là cháu gái, dưới 36 tháng tuổi, cần sự chăm sóc của người mẹ; bà T hiện nay cũng có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con; ông L mặc dù muốn giành quyền nuôi con nhưng lại không trực tiếp nuôi con mà giao cho người khác nuôi dưỡng, ông L không thực hiện tốt trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ

tổ tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã trầm trọng, không thể hàn gắn; vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc nhau; mục đích của hôn nhân không đạt được; bà T yêu cầu ly hôn với ông L, ông L đồng ý nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: Các đương sự khai thống nhất cháu Q được ông L giao cho bà T1 nuôi dưỡng mà ông L không trực tiếp nuôi dưỡng, ông L đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người cha với con; nhận thấy cháu Q dưới 36 tháng tuổi, cần sự chăm sóc của người mẹ; bà T có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông L nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông L đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T1.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 14 tháng 10 năm 2019. Hôn nhân của bà T và ông L là hợp pháp.

Bà T và ông L đều thừa nhận vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay; cả hai không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông L, ông L đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông L có 01 con chung tên Trần Ngọc Tố Q, sinh ngày 14 tháng 12 năm 2019 (bé gái, 27 tháng tuổi).

Theo sự thừa nhận của các đương sự và kết quả xác minh của Tòa án thể hiện ông L đã đưa cháu Q về quê tại An Giang cho bà Tô Thị T1, sinh năm 1969 (mẹ ruột ông L); địa chỉ ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang nuôi dưỡng từ khoảng giữa tháng 12 năm 2021 cho đến nay; bà T và ông L đều đang sinh sống và lao động tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Như vậy, khi ông L không để bà T nuôi dưỡng con chung, ông L không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q mà giao người khác nuôi dưỡng, ông L đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con theo quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hiện nay, bà T và ông L đều có công việc và thu nhập ổn định, tuy nhiên ông L vi phạm quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Tại phiên tòa, ông L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và xác định trường hợp Tòa án giao con chung cho ông L nuôi dưỡng thì ông L tiếp tục gửi cháu Q về quê tại An Giang cho bà T1 (mẹ ông L nuôi dưỡng); như vậy thực tế ông L không có điều kiện trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con. Do đó, để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển của cháu Q, để cháu Q nhận được sự thương yêu, chăm sóc của cả cha lẫn mẹ thì Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Q cho bà T nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung, đây là ý chí tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T đối với bị đơn ông Trần Thanh L về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Bích T được ly hôn với ông Trần Thanh L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 14 tháng 10 năm 2019 do Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho bà Trần Bích T và ông Trần Thanh L không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Buộc ông Trần Thanh L, bà Tô Thị T1 có nghĩa vụ giao cháu Trần Ngọc Tố Q, sinh ngày 14 tháng 12 năm 2019 cho bà Trần Bích T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Bích T về việc không yêu cầu ông Trần Thanh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Bích T và ông Trần Thanh L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông Trần Thanh L lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con của bà Trần Bích T thì bà Trần Bích T có quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con của ông Trần Thanh L theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

## 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Bích T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000663 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Hằng**